**TẬP 2**

**Chương trình Tiếng Hàn cơ bản**

**Cùng nói tiếng Hàn!**

**Tập 2- Chủ đề Du học 유학**

| 1. **HỘI THOẠI 1** |
| --- |
| Huy và Miki đang đứng ở trước cửa ký túc xá (kỳ học mùa xuân) chờ các bạn  Miki: 와, 지금 봄이지? Woa, bây giờ đang là mùa xuân nhỉ?  Huy: 응, 날씨도 따뜻해지고 맑아 ~ Đúng thế, thời tiết ấm áp và trong xanh ghê.  Miki: 벚꽃도 활짝 피었네, 너무 낭만적이야. Hoa anh đào cũng nở rộ, thật là lãng mạn quá đi.  Huy: 응, 나는 하윤이를 빨리 보고 싶어. Ừ, tớ muốn gặp Hayun thật nhanh ý.  Miki:흠, 호랑이도 제 말 하면 온다더니.Đúng là “Nhắc Tào Tháo, Tào Tháo đến”...  Huy: 호랑이? Tào Tháo á?  Miki: 하윤이가 오고 있네. Hayun đang đến kìa.  Từ xa, Hayun và Hà đến.  Hayun: 미키야, 휘야, 안녕~~ Miki, Huy, chào các cậu!  Miki chạy đến, ba bạn nữ phấn khởi chào nhau : 오랜만이야. Lâu quá không gặp.  Hà: 한국에 온 것과 기숙사에 온 것을 환영해. 너무 보고 싶었어 ~~ Chào mừng các cậu đến với Hàn Quốc và đến với ký túc xá. Tớ nhớ các cậu lắm.  Huy nói rồi nhìn Hayun: 나도 너무 보고 싶었어. Tớ cũng nhớ cậu lắm.  Hayun: 밤 비행기는 힘들지 않았어? Các cậu bay chuyến đêm, chắc mệt lắm nhỉ?  Miki: 아니, 오히려 밤 비행기가 더 편했어. 나는 푹 잤어. Không, tớ còn cảm thấy bay đêm thoải mái hơn ấy. Tớ ngủ ngon lắm.  Huy: 나는 긴장돼서 잠을 못 잤어. Tớ hồi hộp quá nên không ngủ được.  Miki: 기내식을 먹으려고 일부러 안 잤잖아. Cậu cố tình thức để ăn đồ ăn trên máy bay còn gì.  Huy: 아니야, 그렇지 않아, 진짜야. Không phải, không phải như thế đâu, thật đấy!  Hayun: 괜찮아, 이제 다 모였으니까 좋네. Không sao đâu, bây giờ chúng mình đoàn tụ ở đây hết nên thích thật.  Hà: 그동안 잘 지냈어? Thời gian qua, các cậu thế nào?  Miki: 유학을 준비하느라 정신이 없었어. Tớ chuẩn bị du học nên bận túi bụi.  Hayun: 우리도 수업이 진짜 많았어. 한국어교육 전공이라서 매일 한국어만 공부해. Bọn tớ cũng có nhiều tiết học lắm. Bởi vì là chuyên ngành Giáo dục tiếng Hàn nên ngày nào cũng chỉ học tiếng Hàn thôi.  Huy: 매일 한국어만 하니까 이제는 베트남어를 다 까먹은 거 아니야? Có phải hàng ngày các cậu chỉ nói tiếng Hàn nên đã quên hết tiếng Việt rồi phải không?  Hà (외국인 말투로 베트남어 하는 것): 에이(Ây) , Làm gì có chuyện đó. *Chúng tôi sống rất khỏe*. I'm fine. 괜찮아 (Không sao).  3 bạn: 넹, 넹, 넹. Vâng, vâng…  Hà: 농담은 여기까지 하고. 이제부터 유학 생활 진짜 시작이네. Tớ chỉ đùa thế thôi, vậy là cuộc sống du học chính thức bắt đầu từ bây giờ nhỉ?.  Miki: 그런데 우리는 뭐부터 해야 하지? Nhưng bọn mình phải bắt đầu từ cái gì bây giờ nhỉ?  Hayun: 한국에서 생활하니까 한국 생활에 적응해야지. Sống ở Hàn Quốc thì phải thích nghi với cuộc sống ở Hàn Quốc chứ.  Hà: 한국 생활에 잘 적응하려면, 한국의 법과 규칙을 꼭 알아야 돼. Muốn thích nghi với cuộc sống ở Hàn Quốc thì phải nắm được luật và quy tắc của Hàn Quốc.  Hayun: 우선 한국에 왔으니까, 외국인 등록을 하지 않으면 안 돼. Trước tiên, các cậu đã đến Hàn Quốc rồi mà không thực hiện đăng ký dành cho người nước ngoài là không được đâu.  Miki: 외국인 등록? Đăng ký dành cho người nước ngoài á?  Hà: 한국에서 90일 이상 체류하는 외국인 유학생은, 외국인등록을 한 뒤 외국인등록증을 발급받아야 해. À, du học sinh người nước ngoài nếu lưu trú trên 90 thì phải đăng ký cư trú cho người nước ngoài, sau đó phải xin cấp phát thẻ cư trú dành cho người nước ngoài đấy.  이게 외국인등록증이야. (그래픽) 미키와 휘도, 이제 계속 한국에서 사니까 외국인등록증을 받지 않으면 안 돼. Ừm. Cái này là thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (hiện ảnh thẻ cư trú). Miki và Huy cũng sẽ sống ở Hàn Quốc nên không đăng ký thẻ cư trú này là không được đâu nhé.  Huy: 이쁘네. Đẹp nhỉ.  Hayun vén tóc: 고마워. Cảm ơn cậu.  Huy: 외국인등록증이 이뻐 보여. 나도 신입생 오리엔테이션 때 김 선생님한테 들었어. Wow, thẻ cư trú trông đẹp quá. Mình cũng đã nghe thầy Kim nói trong buổi hướng dẫn dành cho sinh viên mới rồi.  Miki: 그래? 외국인등록증은 어디서 받을 수 있어? Thế à? Thế bọn mình có thể nhận thẻ cư trú cho người nước ngoài ở đâu nhỉ?  Huy: 아, 출입국관리사무소에 가면 받을 수 있어. 근데 출입국관리사무소가 어디지? 김 선생님은 말이 빨라서 주소를 잘 듣지 못했어. Chúng mình đến văn phòng quản lý xuất nhập cảnh là nhận được. Nhưng mà văn phòng quản lý xuất nhập cảnh ở đâu nhỉ? Thầy Kim nói nhanh quá nên tớ chưa nghe được địa chỉ?  Hà chỉ đường cho các bạn bằng điện thoại(스마트폰을 보여주면서): 알려줄까? 여기…출입국관리사무소는 여기야. 이렇게 가면 돼. Mình chỉ cho nhé? Đây này… Văn phòng quản lý xuất nhập cảnh ở đây này. Cậu cứ đi thế này là được.  Miki, Huy: 아.. 이렇게.. 이렇게.. À…như thế này…như thế này…  Huy: 알았어. 고마워. Tớ biết rồi. Cảm ơn cậu nhé.  Miki: 또 한국에서 생활하려면 무엇이 필요하지? À cái nữa là nếu định sống ở Hàn Quốc thì cần gì nhỉ?  Hayun: 휘랑 미키는 기숙사에서 사니까, 기숙사 규칙을 잘 지키지 않으면 안 돼. Huy và Miki sống ở ký túc xá nên không tuân thủ theo quy định của ký túc xá là không được đâu.  Miki: 기숙사 규칙? 어떤 것들이 있어? Quy định của ký túc xá? Nó có những gì vậy?  Hà: 먼저 통금시간. Đầu tiên đó là giờ giới nghiêm.  Miki, Huy: 통금시간? Giờ giới nghiêm?  Hà: 응. 통행 금지 시간. 그래서 ‘통금시간’이야. Ừm. Tức là thời gian nghiêm cấm đi lại ấy. Cái đó được gọi là “giờ giới nghiêm”  Hayun: 기숙사는 11시부터 통금시간이야. 11시에 문을 닫으니까 11시 전에 기숙사에 돌아오지 않으면 안 돼. Giờ giới nghiêm của ký túc xá là 11h đêm. Vào 11 giờ ký túc xá sẽ đóng cửa nên nếu cậu nhất định phải về ký túc xá trước 11h nhé.  Huy: (혼잣말) 그럼. 11시까지만 하윤이를 만날 수 있는 건가. (lẩm bẩm một mình) Nếu vậy. Mình chỉ có thể gặp Hayun đến 11 giờ thôi ư.  Hayun nghe thấy tên mình: 뭐?  Huy: 아니야, 아니야 ㅎㅎ Không có gì, không có gì.  Miki: (메모하면서) 어? 11시 전에 기숙사에 돌아오지 않으면 안 된다… 또 뭐가 있어? Ơ? Nhất định phải về ký túc xá trước 11 giờ. Còn gì nữa nhỉ?  Hayun nói tiếp: 아, 이것은 완전 중요해. 기숙사에서 쓰레기를 버릴 때는 분리배출을 하지 않으면 안 돼. 재활용할 수 있는 쓰레기는 꼭 분리배출을 해야 해. À, cái này rất quan trọng. Ở ký túc xá mà không phân loại rác khi đổ rác là không được đâu. Nhất là rác tái chế thì nhất định cần phải phân loại.  Hà: 기숙사 밖의 생활에서도 적응해야 하는 것이 있어. Ngoài chuyện ở ký túc xá ra, cũng có những cái phải thích nghi đó  Miki: 어떤 것이 있어? Còn cái gì nữa vậy?  Hà vừa giơ thẻ giao thông ra vừa khoe: 아직 교통카드가 없지? 안 만들었지? 한국에서는 버스나 지하철을 탈 때, 현금 보다 카드가 더 편리해. Các cậu chưa có thẻ giao thông đúng không? Chưa làm đúng không? Ở Hàn Quốc, khi đi tàu điện ngầm hay xe bus, các cậu dùng thẻ giao thông thì sẽ thuận tiện hơn dùng tiền mặt rất nhiều đấy.  Huy: 오, 오, 좋네. 교통카드는 어디에서 만들 수 있어? Ồ, ồ, hay nhỉ. Thẻ giao thông thì có thể làm ở đâu được nhỉ?  Hà: 편의점에 가면 쉽게 살 수 있어. 스마트폰을 교통카드처럼 사용하려면, 스마트폰에 교통카드를 등록해야 해. Đến cửa hàng tiện lợi là có thể mua được một cách dễ dàng. Nếu muốn sử dụng điện thoại smartphone như một cái thẻ giao thông thì phải đăng ký tích hợp thẻ giao thông vào điện thoại.  Hayun: 그리고 버스를 탈 때는 앞문으로 타고, 내릴 때는 뒷문으로 내려야 해. 베트남과 마찬가지야. 또 버스에서 내릴 때도 교통카드를 찍지 않으면 안 돼. Và khi đi xe bus phải lên ở cửa trước và xuống ở cửa sau. Cái này cũng giống với Việt Nam. Thêm nữa, khi mà cậu xuống xe nếu cậu không quẹt thẻ là không được đâu nhé.  Miki: 지하철은? 지하철도 앞문으로 타야 해? Thế còn tàu điện ngầm thì sao? Tàu điện ngầm cũng phải lên ở cửa trước à?  Hà lắc đầu: 아니야, 지하철은 문이 많아. 지하철을 탑승할 때 교통카드를 찍는 곳이 있어. 들어갈 때 찍고 나갈 때 한번 더 찍으면 돼. 가 보면 알 수 있어. Không. Tàu điện ngầm có nhiều cửa mà. Khi đi tàu điện ngầm có chỗ để quẹt thẻ. Lúc vào cậu quẹt một lần, lúc ra lại quẹt thêm lần nữa. Cái này đi thử là biết ngay ấy mà.  Hayun: 지금 같이 가면 어때? 우리가 구경 시켜줄게. Chúng mình cùng đi luôn bây giờ được không? Bọn tớ sẽ dẫn các cậu đi tham quan.  Miki, Huy: 오케이, 좋아~ Okie, tốt quá~  Hayun, Hà: 가자~ Đi thôi!  Các bạn khoác tay nhau đi. |
| 1. **NHẬT KÝ** |
| ‘ 미키의 한국 유학일기’  Nhật ký một ngày của Miki.  한국에서의 첫 번째 날  Ngày đầu tiên ở Hàn Quốc  오늘 처음으로 한국에 **왔다**.  Hôm nay là lần đầu tiên mình đến Hàn Quốc.  내가 상상한 한국과 별로 다르지 **않았다**.  Hàn Quốc cũng không có gì khác lắm so với tưởng tượng của mình.  책과 텔레비전에서 봤던 모습과 **똑같았다**.  Giống hệt với những gì mình đã thấy trong sách vở và ti vi.  인천 공항에 도착하였는데도 내가 정말 한국에 도착했다는 사실이 **믿기지 않았다**.  Kể cả khi đã đặt chân tới sân bay Incheon, mình cũng không thể tin nổi là mình đã đến Hàn Quốc.  한국이라는 나라 멀다고 생각했는데, 하노이에서 비행기로 네 시간만에, 한국이라는 새로운 세상에 **왔다**.  Hàn Quốc - 1 quốc gia tưởng chừng như rất xa xôi nhưng chỉ sau 4 giờ bay từ Hà Nội, mình đã đến một thế giới mới mang tên Hàn Quốc.  내 주변에서 들리는 모든 말들이 **한국어다**. 내가 한국 영화 속의 주인공이 된 것 **같다**.  Tất cả những lời nói xung quanh mình đều là tiếng Hàn. Giống như mình đã trở thành nhân vật chính trong bộ phim Hàn Quốc vậy.  아직 듣지 못하는 한국어가 더 많이 들리지만, 가끔 내가 공부했던 한국어도 **들린다**.  Mình nghe thấy nhiều câu tiếng Hàn mà trước đây chưa từng được nghe, nhưng thỉnh thoảng mình cũng nghe được những câu tiếng Hàn trước đây đã học.  한국 사람이 말하는 실제 한국어가 이해되다니..**신기하다**, **신난다**.  Mình có thể hiểu được những gì mà người Hàn Quốc nói ở đời thường, điều đó thực sự quá kỳ diệu. Ôi mình sung sướng quá đi.  오늘부터 나는 기숙사 생활을 **시작했다**.  Từ ngày hôm nay, mình bắt đầu cuộc sống ở ký túc xá.  같은 기숙사 방에 사는 룸메이트는 중국에서 온 **유학생이다**.  Người sống cùng phòng ký túc xá với mình là một bạn du học sinh đến từ Trung Quốc.  이름은 ‘웨이’. 육 개월 전부터 한국 유학 생활을 시작했다고 **한다**.  Tên bạn ấy là Wei. Bạn ấy bảo là bạn ấy đã bắt đầu cuộc sống du học sinh từ 6 tháng trước rồi.  육 개월 한국에서 살아서 그런지, 웨이는 나보다 한국어를 **잘한다**. **부럽다**. 나도 한국어를 잘 하고 **싶다**.  Không biết có phải vì đã sống ở Hàn Quốc 6 tháng rồi hay không mà tiếng Hàn bạn ấy tốt hơn mình. Ghen tị quá đi. Mình cũng muốn giỏi tiếng Hàn.  웨이는 토픽시험 점수도 높은 것 **같다**. 웨이가 어떻게 한국어를 공부했는지 **궁금하다**.  Hình như điểm thi năng lực tiếng Hàn của Wei cũng cao. Mình tò mò không biết cậu ấy học tiếng Hàn như thế nào nhỉ?  내일 아침에 눈을 뜨면, 한국에서 눈을 뜨게 **된다**.  Sáng ngày mai, mở mắt ra là mình sẽ thức dậy ở Hàn Quốc.  매일 보던 나의 친구들 가족들은, 이제 이곳에 **없다**. 새로운 친구 새로운 생활이 나를 기다리고 **있다**.  Gia đình, bạn bè, những người mình nhìn thấy mỗi ngày không ở đây bên mình. Cuộc sống mới, những người bạn mới đang đợi mình.  너무 설렌다.  Mình hồi hộp quá đi thôi. |